HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH ĐỢT 1 NĂM 2024

TT	SBD	HỌ VÀ TÊN	GIỚI	NGÀY SINH	NƠI SINH	NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN	MÃ NGÀNH
1	**02**	Trịnh Thị Lan Anh	Nữ	7.9.1985	Thanh hóa	Báo chí học	9320101
2	**16**	Bùi Thị Vân Anh	Nữ	26.9.1986	Nam Định	Báo chí học	9320101
3	**15**	Vi Thị Phương	Nữ	18.10.1991	Thái Nguyên	Báo chí học	9320101
4	**34**	Cao Thị Hiền Trang	**Nữ**	04.5.1987	Thanh hóa	Báo chí học	9320101
5	**11**	Nguyễn Đình Sơn	Nam	26.3.1982	Đồng Nai	Công tác tư tưởng	9310201
6	**08**	Nguyễn Đức Thiện	Nam	14.9.1985	Lào Cai	Công tác tư tưởng	9310201
7	**33**	Đỗ Thị Hải Đăng	Nữ	22.10.1988	Bắc Ninh	Quan hệ công chúng	93201
8	**22**	Kiều Huy Dương	Nam	23.12.1996	Hà Nội	Quan hệ công chúng	93201
9	**04**	Chu Thị Hảo	Nữ	5.4.1984	Hà Nội	Quan hệ công chúng	93201
10	**21**	Lê Thị Thùy Linh	Nữ	15.1.1990	Nghệ An	Quan hệ công chúng	93201
11	**13**	Phạm Thị Ngọc Mai	Nữ	2.11.1987	Tuyên Quang	Quan hệ công chúng	93201
12	**19**	Phan Thu Ngân	Nữ	11.2.2001	Hà Nội	Quan hệ công chúng	93201
13	**10**	Hoàng Xuân Phương	Nữ	5.5.1983	Bình Phước	Quan hệ công chúng	93201
14	**12**	Đỗ Thị Nam Phương	Nữ	31.7.1990	Quảng Ngãi	Quan hệ công chúng	93201
15	**20**	Lê Thị Thơm	Nữ	10.02.1986	Thanh Hóa	Quan hệ công chúng	93201
16	**09**	Trần Đức Tuấn	Nam	17.4.1972	TP. Hồ Chí Minh	Quan hệ công chúng	93201
17	**03**	Nguyễn Hoài Anh	Nữ	01.8.1983	Bắc Giang	Triết học	9229001
18	**24**	Nguyễn Xuân Dần	Nam	18.12.1976	Hà Nội	Triết học	9229001
19	**26**	Trần Thái Sơn	Nam	21.04.1981	Thái Nguyên	Triết học	9229001

20	**32**	Mai Thị Thắm	Nữ	28.10.1987	Thanh Hóa	Triết học	9229001
21	**31**	Nguyễn Đức Thành	Nam	2.11.1997	Hà Nội	Triết học	9229001
22	**23**	Nguyễn Văn Tình	Nam	01.11.1987	Nghệ An	Triết học	9229001
23	**27**	Vũ Quang Trọng	Nam	18.8.1978	Điện Biên	Triết học	9229001
24	**25**	Nguyễn Thị Vân	Nữ	13.12.1980	Thanh Hóa	Triết học	9229001
25	**18**	Đào Trung Anh	Nam	18.01.1994	Thái Nguyên	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	9310202
26	**07**	Nguyễn Thị Bích Hà	Nữ	23.1.1981	Đắk Lắk	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	9310202
27	**14**	Ninh Thị Hồng Hạnh	nữ	2.11.1980	Hưng Yên	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	9310202
28	**06**	Ngô Thị Thu Hồng	Nữ	19.9.1988	Gia Lai	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	9310202
29	**01**	Nguyễn Thị Thiều Hương	Nữ	22.4.1980	Hưng Yên	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	9310202
30	**05**	Vũ Kim Loan	Nữ	14.8.1988	Cà Mau	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	9310202
31	**17**	Hà Minh Thắng	Nam	6.10.1982	Bắc Ninh	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	9310202
32	**30**	Lưu Hồng Vân	Nữ	10.12.1981	Hà Nội	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	9310202
33	**29**	Nguyễn Ngọc Huyền	Nữ	13.8.1990	Yên Bái	Xuất bản	9320101
34	**28**	Trần Thu Quỳnh	Nữ	23.2.1979	Hà Nội	Xuất bản	9320101